

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 16 /CV-NDW

Nam Định, ngày 17 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần cấp nước Nam Định thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần cấp nước Nam Định

- Mã chứng khoán: NDW

- Địa chỉ: số 30 đường Cù Chính Lan, phường Vị Xuyên, TP Nam Định tỉnh Nam Định.

- Điện thoại: 02283649510

Fax: 02283636679

- Email:

Website: capnuocnamdinh.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4 năm 2024.

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở kỳ báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 17/01/2025 tại đường dẫn: capnuocnamdinh.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 4 năm 2024;

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Nguyễn Sỹ Long



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH

Địa chỉ: Số 30 đường Cù Chính Lan, phường Vị Xuyên, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

Điện thoại: 0228.3637.402

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2024

TP Nam Định, tháng 01 năm 2025



DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	5	111.053.241.017	105.735.662.855
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		82.873.410.865	79.170.391.110
1. Tiền	111		14.773.410.865	32.170.391.110
2. Các khoản tương đương tiền	112		68.100.000.000	47.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.298.566.672	4.775.478.946
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.247.445.206	1.968.503.070
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	6.900.475.574	1.206.403.918
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.150.645.892	1.600.571.958
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	9	16.234.135.406	21.416.634.173
1. Hàng tồn kho	141		19.641.027.951	24.907.711.685
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.406.892.545)	(3.491.077.512)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		647.128.074	373.158.626
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			111.897.026
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		647.128.074	261.261.600
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		363.232.204.718	375.962.390.759
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		328.149.279.856	346.108.214.649

1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	327.901.865.512	345.661.500.331
- Nguyên giá	222		1.248.329.208.247	1.216.714.287.425
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(920.427.342.735)	(871.052.787.094)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	247.414.344	446.714.318
- Nguyên giá	228		1.702.865.000	1.702.865.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.455.450.656)	(1.256.150.682)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		18.007.554.497	16.295.412.802
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	18.007.554.497	16.295.412.802
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		17.075.370.365	13.558.763.308
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	17.075.370.365	13.558.763.308
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		474.285.445.735	481.698.053.614
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		106.279.221.497	113.627.774.528
I. Nợ ngắn hạn	310		61.849.689.476	64.074.448.507
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	2.959.940.802	5.181.330.181
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.453.510.409	5.211.178.299
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		3.612.898.218	1.065.337.834
4. Phải trả người lao động	314		20.604.921.258	17.271.538.460
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	3.716.719.945	1.597.081.580
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		9.384.723.790	8.255.138.997
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		4.054.068.000	13.917.864.286
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.600.000.000	2.644.516.328
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		11.462.907.054	8.930.462.542
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-

II. Nợ dài hạn	330		44.429.532.021	49.553.326.021
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	17	24.850.471.801	25.920.197.801
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	19.579.060.220	23.633.128.220
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	19	368.006.224.238	368.070.279.086
I. Vốn chủ sở hữu	410		368.006.224.238	368.070.279.086
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		343.117.480.000	343.117.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(845.370.000)	(845.370.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.564.765.405	9.870.614.405
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.169.348.833	15.927.554.681
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.169.348.833	15.927.554.681
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		474.285.445.735	481.698.053.614

Người lập biểu

VŨ ĐỨC TRỌNG

Kế toán trưởng

TRẦN THỊ HỒNG PHẤN

Ngày 17 tháng 01 năm 2025

Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị



NGUYỄN SỸ LONG

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 4/2024

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	68.144.958.929	67.965.728.970	277.709.914.944	270.142.295.337
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		68.144.958.929	67.965.728.970	277.709.914.944	270.142.295.337
Giá vốn hàng bán	11	24	53.789.145.953	60.782.939.588	185.012.314.631	177.927.787.283
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		14.355.812.976	7.182.789.382	92.697.600.313	92.214.508.054
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	344.860.335	451.369.212	1.126.479.699	696.241.336
Chi phí tài chính	22	26	579.198.596	999.346.190	2.342.055.788	3.938.123.108
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		579.198.596	999.346.190	2.342.055.788	3.938.123.108
Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
Chi phí bán hàng	25		7.083.070.317	6.644.166.882	27.007.577.668	25.318.304.324
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.310.398.406	6.615.011.602	26.012.132.874	26.373.286.681
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		728.005.992	(6.624.366.080)	38.462.313.682	37.281.035.277
Thu nhập khác	31	27	426.384.735	527.785.896	1.541.944.168	1.650.043.775
Chi phí khác	32	28	1.159.345.163	433.057.454	2.343.900.959	1.751.395.734
Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(732.960.428)	94.728.442	(801.956.791)	(101.351.959)

5. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		(4.954.436)	(6.529.637.638)	37.660.356.891	37.179.683.318
6. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	331.780.669	(460.590.778)	4.323.301.178	4.138.104.637
7. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
8. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		(336.735.105)	(6.069.046.860)	33.337.055.713	33.041.578.681
8.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
8.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	30	(10)	(177)	974	965
0. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Ngày 07 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu



VŨ ĐỨC TRỌNG

Kế toán trưởng



TRẦN THỊ HỒNG PHẤN



Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị

NGUYỄN SỸ LONG

Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ 4/2024

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		294.270.646.439	287.808.869.594
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(81.253.761.523)	(74.031.266.345)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(67.384.192.741)	(57.143.479.768)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.307.091.788)	(3.882.767.501)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.500.000.000)	(2.800.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		18.658.092.335	24.045.697.616
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(61.195.135.206)	(49.151.994.091)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		98.288.557.516	124.845.059.505
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(30.443.507.549)	(17.366.748.440)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		116.834.000	170.290.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(55.100.000.000)	(60.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		34.000.000.000	16.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(51.426.673.549)	(61.196.458.440)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33			10.092.617.257
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(13.917.864.286)	(14.385.654.257)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(29.240.999.926)	(41.648.117.816)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(43.158.864.212)	(45.941.154.816)

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		3.703.019.755	17.707.446.249
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		79.170.391.110	61.462.944.861
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		82.873.410.865	79.170.391.110

Ngày 01 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị





VŨ ĐỨC TRỌNG

TRẦN THỊ HỒNG PHẤN

NGUYỄN SỸ LONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1 -ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn.

Công ty Cấp nước Nam Định được thành lập theo Quyết định 655/QĐUB ngày 23/12/1992 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Hà.

Theo Quyết định số 3088/QĐ-UBND ngày 13/12/2007 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Định “về việc Phê duyệt Đề án chuyển Công ty Cấp nước Nam Định thành Công ty TNHH một thành viên” thì công ty trở thành công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Nam Định.

Ngày 19/07/2017 theo quyết định số 1616/QĐ- UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt cổ phần hóa Công ty TNHH MTV kinh doanh nước sạch Nam Định. Công ty được chuyển thành công ty cổ phần với nội dung chủ yếu sau:

Công ty Cổ phần cấp nước Nam Định hoạt động theo số Đăng ký kinh doanh số 0600008000 ngày 29/12/2017 do sở kế hoạch đầu tư cấp.

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH;

- Tên giao dịch: Nam Dinh Water Supply joint stock company;
- Vốn điều lệ như sau: 343.117.480.000VND mệnh giá 10.000 cổ phần trong đó nhà nước chiếm 49,5% các cổ đông chiến lược gồm:
 - Công ty cổ phần thiết bị xử lý nước SETFIL: 5,2%
 - Công ty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong : 13,5%
 - Công ty cổ phần du lịch Nam Định: 18,5%
 - Còn lại các cổ đông khác chiếm: 13,3%
- Trụ sở công ty: Số 30 đường Cù Chính Lan- Phường Vị Xuyên TP Nam Định, Tỉnh Nam Định

1.2 Hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Công ty hoạt động trong các lĩnh vực:

- Sản xuất và phân phối nước;
- Lắp đặt đường ống nước và xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt;
- Thi công lắp đặt công nghệ và đường ống nước;
- Thi công xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn thiết kế các công trình cấp nước;
- Sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai;
- Sản xuất kinh doanh vật tư và hoá chất ngành nước.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (ký hiệu “VND”).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức ghi sổ kế toán: Nhật ký chung.

3.3 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này, Công ty đã tuân thủ hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt nam do Bộ tài chính ban hành có hiệu lực .

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Được xác định trên cơ sở các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày lập Báo cáo tài chính này;

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các giao dịch bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày diễn ra giao dịch. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại ngày cuối niên độ kế toán được quy đổi sang đồng VND theo tỷ giá hối đoái liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố cùng ngày. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi được ghi nhận trong Báo cáo Kết quả sản xuất kinh doanh.

4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Nguyên tắc xác định giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán

4.3 Phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

Phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc và chênh lệch giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Giá trị có thể thu hồi được là giá trị có thể thu được ước tính, trừ đi các chi phí ước tính phát sinh nhằm thu hồi các khoản nợ đó.

Chênh lệch giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được của tất cả các khoản phải thu tại thời điểm báo cáo được phản ánh tại mục “Dự phòng các khoản phải thu khó đòi”.

4.4 Ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định (TSCĐ)

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí khác có liên quan trực tiếp mà Công ty đã bỏ ra đến thời điểm đưa TSCĐ vào vị trí sẵn sàng sử dụng. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao TSCĐ hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao theo quy định tại Quyết định số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/4/2013 về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06- 30
Máy móc, thiết bị	04-10
Phương tiện vận tải	10- 25
Thiết bị dụng cụ quản lý	05-10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao: Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Phần mềm	5 năm

4.5 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản dở dang đủ điều kiện được vốn hoá theo như quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự việc đã xảy ra;

Sự giám sát về lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Các khoản dự phòng phải trả thường bao gồm

Dự phòng phải trả tái cơ cấu công ty;

Dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm;

Dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt qua những lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng;

Dự phòng phải trả khác.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội cổ đông phê duyệt

4.9 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu.

• ***Ghi nhận doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ:*** Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá hoặc dịch vụ đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

• ***Doanh thu hoạt động tài chính:*** Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.10 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí tài chính được ghi nhận bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

4.11 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Hiện tại Công ty áp dụng hai loại thuế suất Thu nhập doanh nghiệp là 10% và 20%. Thuế suất thuế TNDN 10% áp dụng với khoản thu nhập từ hoạt động sản xuất nước sạch theo công văn số 4185/CT-TNHT ngày 24 tháng 06 năm 2019 của Cục thuế Nam Định về việc ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với cơ sở hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc lĩnh vực xã hội hóa có thu nhập từ hoạt động xã hội hóa. Thuế suất thuế TNDN 20% áp dụng với thu nhập từ các hoạt động khác.

Thuế GTGT (giá trị gia tăng) với nước sạch là 5% theo đúng quy định hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	691.267.931	718.090.198
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.082.142.934	31.452.300.912
- Các khoản tương đương tiền khác	68.000.000.000	47.000.000.000
Cộng	82.873.410.865	79.170.391.110

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường	481.104.500	481.104.400
- Ủy ban nhân dân xã Yên Chính	0	329.290.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.766.340.706	1.158.108.670
Cộng	2.247.445.206	1.968.503.070

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần DNP HAWACO		363.756.180
- Công ty TNHH Cơ điện Hawaco		160.645.665
- Cty cổ phần phần mềm EFFECT -Hà Nội	315.780.000	
- Công ty TNHH Xây Dựng Tháng Tám	2.430.200.215	
- Công ty TNHH Xây Dựng Cơ Khí Minh Tân	3.234.540.600	
- Các đối tượng khác	919.954.759	682.002.073
Cộng	6.900.475.574	1.206.403.918

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội	443.132.770	403.578.378
- Bảo hiểm y tế	44.700.013	40.704.022
- Bảo hiểm thất nghiệp	56.327.071	45.913.827
- Tạm ứng	1.603.335.539	1.110.375.731
- Phải thu khác	3.150.499	
Cộng	<u>2.150.645.892</u>	<u>1.600.571.958</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2024</u>		<u>01/01/2024</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	8.788.455.511	(3.031.532.897)	8.498.245.565	(3.137.756.238)
- Công cụ, dụng cụ	575.760.285	(375.359.648)	501.821.542	(353.321.274)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.276.812.155		15.907.644.578	
Cộng	<u>19.641.027.951</u>	<u>(3.406.892.545)</u>	<u>24.907.711.685</u>	<u>(3.491.077.512)</u>

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
1/1/2024	<u>312.419.468.702</u>	<u>124.128.660.217</u>	<u>777.101.141.521</u>	<u>3.065.016.987</u>	<u>1.216.714.287.425</u>
- Mua trong năm		700.000.000	471.413.272		1.171.413.272
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.261.347.790	5.028.200.713	22.659.178.536		32.948.727.039
Giảm trong năm	(147.017.403)	(295.370.502)	(1.997.831.584)	(65.000.000)	(2.505.219.489)
31/12/2024	<u>317.533.799.089</u>	<u>129.548.950.428</u>	<u>798.233.901.743</u>	<u>3.000.016.987</u>	<u>1.248.329.208.247</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
1/1/2024	<u>268.378.539.513</u>	<u>85.441.408.486</u>	<u>514.937.661.280</u>	<u>2.295.221.035</u>	<u>871.052.830.314</u>
- Khấu hao trong năm	6.947.019.285	6.361.341.912	37.373.489.873	215.496.290	50.897.347.360
Giảm trong năm			(1.457.834.939)	(65.000.000)	(1.522.834.939)
31/12/2024	<u>275.325.558.798</u>	<u>91.802.750.398</u>	<u>550.853.316.214</u>	<u>2.445.717.325</u>	<u>920.427.342.735</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
1/1/2024	<u>44.040.929.189</u>	<u>38.687.251.731</u>	<u>262.163.480.241</u>	<u>769.795.952</u>	<u>345.661.457.113</u>
31/12/2024	<u>42.208.240.291</u>	<u>37.746.200.030</u>	<u>247.380.585.529</u>	<u>554.299.662</u>	<u>327.901.865.512</u>

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm kế toán và ghi số đồng hồ, phần mềm quản lý khách hàng VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2024	1.702.865.000	1.702.865.000
- Mua trong năm		
- Tặng khác		
31/12/2024	1.702.865.000	1.702.865.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2024	1.256.150.682	1.256.150.682
- Khấu hao trong năm	199.299.974	199.299.974
- Giảm khác		
31/12/2024	1.455.450.656	1.455.450.656
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2024	446.714.318	446.714.318
31/12/2024	247.414.344	247.414.344

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Dự án Xây dựng nhà máy nước sạch tại xã Hải Minh huyện Hải Hậu	14.925.015.824	
- Nâng công suất cấp nước Vụ Bản và lắp đặt mạng lưới đường ống cấp nước cho KV Ý Yên	265.605.088	7.060.366.797
- Đầu tư nâng cấp tài sản cố định khác		9.235.046.005
Cộng	18.007.554.497	16.295.412.802

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Dài hạn		
- Chi phân bổ các cụm động hồ	12.974.341.530	10.451.648.488
- Công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa khác chờ phân bổ	4.101.028.835	3.107.114.820
Cộng	17.075.370.365	13.558.763.308

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

31/12/2024

01/01/2024

	<u>Giá trị, VND</u>	<u>Giá trị, VND</u>
- Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp chuyên ngành		385.000.000
- Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng TNG		781.140.178
- Công ty cổ phần thiết bị tự động hóa SETFIL	454.175.807	454.175.807
- Công ty cổ phần Viwaseen 3		921.018.400
- Phải trả người bán khác	2.505.764.995	2.639.995.796
<u>CỘNG</u>	<u>2.959.940.802</u>	<u>5.181.330.181</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2024</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>01/01/2024</u>
Các khoản phải thu				
- Thuê đất	1.443.557	3.473.759.705	3.213.941.662	261.261.600
- Thuế giá trị gia tăng	647.128.074	6.224.050.115	6.759.281.163	111.897.026
- Thuế TNCN	111.749.650	998.762.342	1.125.963.720	
Cộng	760.321.281	10.696.572.162	11.099.186.545	373.158.626
Các khoản phải trả				
- Lệ phí môn bài		11.000.000	11.000.000	
- Thuế giá trị gia tăng	568.112.687	14.427.290.811	13.859.178.124	
- Thuế thu nhập cá nhân				15.451.728
- Thuê đất				
- Thuế TNDN	2.242.154.916	4.323.301.178	2.500.000.000	418.853.738
- Quyền khai thác tài nguyên nước	843.493.628	978.652.800	696.173.000	561.013.828
- Thuế Tài nguyên	73.370.980	834.577.920	831.225.480	70.018.540
Cộng	3.727.132.211	20.574.822.709	17.897.576.604	1.065.337.834

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2024 VND</u>	<u>01/01/2024 VND</u>
Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí lãi vay	34.964.000	55.355.607
- Trích trước các khoản chi phí T12/2022	1.366.027.438	952.740.666
- Chi phí tổ chức hội nghị cho người lao động		148.500.000
- Các khoản chi phí khác	2.315.728.507	440.485.307
	<u>3.716.719.945</u>	<u>1.597.081.580</u>

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	9.384.723.790	8.255.138.997
+ Phí nước thải các cơ quan hộ dân	1.459.737.286	1.519.997.392
+ Phí dịch vụ môi trường rừng	7.008.408.108	5.687.607.640
+ Phải trả khác	906.436.791	1.037.393.095
+ Cổ tức còn phải trả UBND tỉnh Nam Định	10.141.605	10.141.605
Dài hạn	25.573.890.801	25.920.197.801
Tiền đường trục của dân góp	24.850.471.801	25.920.197.801

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	<u>31/12/2024</u>	<u>Tăng giảm trong kỳ</u>		<u>01/01/2024</u>
	<u>Giá trị</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>Giá trị</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Vay ngắn hạn	4.054.068.000	4.054.068.000	13.917.864.286	14.154.895.286
Vay ngắn hạn ngắn hàng Shinhan- CN Hà Nội			9.863.796.286	9.863.796.286
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	4.054.068.000	4.054.068.000	4.054.068.000	4.054.068.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Nam Định	4.054.068.000	4.054.068.000	4.054.068.000	4.054.068.000
b) Vay dài hạn	19.579.060.220		4.054.068.000	23.633.128.220
Ngân hàng TMCP Công thương VN- CN Bắc Nam Định	19.579.060.220		4.054.068.000	23.633.128.220

Ghi chú

Các hợp đồng vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Bắc Nam Định kể trên có lãi suất từ 9,00% đến 10,08% với biên độ điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn góp của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế Chưa phân phối	Quỹ Đầu tư phát triển	Tổng cộng
<u>1/1/2024</u>	<u>343.117.480.000</u>	<u>-845.370.000</u>	<u>15.927.554.681</u>	<u>9.870.614.405</u>	<u>368.070.279.086</u>
- Lãi trong kỳ			33.337.055.713		33.337.055.713
- Phân phối lợi nhuận trong kỳ			(35.095.261.561)	1.694.151.000	(33.401.110.561)
<u>31/12/2024</u>	<u>343.117.480.000</u>	<u>-845.370.000</u>	<u>14.169.348.833</u>	<u>11.564.765.405</u>	<u>368.006.224.238</u>

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	01/01/2024 đến 31/12/2024 VNĐ	01/01/2023 đến 31/12/2023 VNĐ
- Kinh doanh nước sạch	262.219.153.298	254.247.437.765
- Tư vấn thiết kế, lắp đặt công trình cấp nước	12.540.893.504	13.387.530.718
- Nước Thiên trường	2.853.949.778	2.507.326.854
- Doanh thu bán vật tư	95.918.364	
Cộng	277.709.914.944	270.142.295.337

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	01/01/2024 đến 31/12/2024 VNĐ	01/01/2023 đến 31/12/2023 VNĐ
- Kinh doanh nước sạch	172.895.177.474	165.201.489.292
- Tư vấn thiết kế, lắp đặt công trình cấp nước	11.498.787.939	12.271.486.478
- Nước uống Thiên Trường	618.349.218	454.811.513
Cộng	185.012.314.631	177.927.787.283

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	01/01/2024 đến 31/12/2024 VNĐ	01/01/2023 đến 31/12/2023 VNĐ
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.126.479.699	210.316.106
Cộng	1.126.479.699	210.316.106

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	01/01/2024 đến 31/12/2024 VNĐ	01/01/2023 đến 31/12/2023 VNĐ
- Chi phí lãi vay	2.342.055.788	3.938.123.108
Cộng	2.342.055.788	3.938.123.108

24. THU NHẬP KHÁC

	01/01/2024 đến 31/12/2024 VNĐ	01/01/2023 đến 31/12/2023 VNĐ
- Phạt vi phạm quy chế sử dụng nước	105.000.000	154.290.000
- Thu nhập khác	1.436.944.168	1.495.753.775
Cộng	1.541.944.168	1.650.043.775

25. CHI PHÍ KHÁC

	01/01/2024 đến 31/12/2024 VNĐ	01/01/2023 đến 31/12/2023 VNĐ
Các khoản chi phí khác	2.343.900.959	1.751.395.734
Cộng	2.343.900.959	1.751.395.734

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH.

	Năm Nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	37.660.356.891	37.179.683.318
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng các khoản làm tăng lợi nhuận trước thuế		
Chi phí không được trừ	4.327.074.157	3.544.375.933
Thu nhập tính thuế	41.987.431.048	40.724.059.251
Thu nhập chịu thuế suất thu nhập doanh nghiệp ưu đãi	40.791.258.206	40.724.059.251
Thu nhập chịu thuế suất phổ thông	1.104.254.478	656.987.119
Thuế suất thuế thu nhập ưu đãi	10%	10%
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.299.976.716	4.138.104.637
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	23.324.462	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	4.323.301.178	4.138.104.637

Công ty tính áp dụng thuế suất 10% cho phần thu nhập từ hoạt động xã hội hóa (sản xuất nước sạch) từ năm 2019, các hoạt động khác vẫn áp dụng thuế suất 20%.

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	01/01/2024 đến 31/12/2024 VNĐ	01/01/2023 đến 31/12/2023 VNĐ
--	-------------------------------------	-------------------------------------

- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	33.337.055.713	33.041.578.681
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	33.337.055.713	33.041.578.681
- Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	34.288.048	34.228.048
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>974</u>	<u>965</u>

Nam Định, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

VŨ ĐỨC TRỌNG

Kế toán trưởng

TRẦN THỊ HỒNG PHẤN

Chủ tịch Hội đồng quản trị



NGUYỄN SỸ LONG